

Bản án số: 90/2022/DS-PT

Ngày 27-4-2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương Loan

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Minh Trung

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Yên – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 118/2021/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973 (có mặt).

Cư trú tại: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh C.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1970 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1964 (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957 (vắng mặt).

4. Bà Lê Thị B1, sinh năm 1935 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh C.

5. Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Cư trú tại: Khóm 5, thị t, huyện Đ, tỉnh C.

6. Bà Nguyễn Thị L2 (vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C.

7. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C.

8. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Cư trú tại: Khóm 5, thị t, huyện Đ, tỉnh C.

9. Bà Nguyễn Thị T2 (vắng mặt).

10. Nguyễn Thị Điệp – sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú cuối cùng trú tại: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh C., hiện nay đã bỏ địa phương đi không biết địa chỉ.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:* Vào năm 1992, ông có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Ba phần đất có diện tích 13.900m², (tương đương 10 công đất tầm lớn, 01 công bằng 1.296m²) giá 9,6 chỉ vàng 24k, có làm giấy tay nhưng hiện nay đã bị thất lạc. Khi chuyển nhượng có đo đạc đất và ông Ba đã giao đất cho ông quản lý, sử dụng đất từ năm 1992 đến năm 1995, ông chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn Công 02 công tầm lớn trong phần đất ông nhận chuyển nhượng của ông Ba, nên vào ngày 06/4/1995 ông Ba đã ký tên vào đơn xin chuyển quyền sử dụng đất cho ông để ông làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất với diện tích đất của ông còn lại là 08 công với giá 9,6 chỉ vàng 24k, được chính quyền địa phương chứng thực nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ba đang thế chấp vay tiền Ngân hàng nên không chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông được. Năm 2001, ông tiếp tục làm thủ tục để chuyển tên quyền sử dụng đất thì ông Ba tiến hành đo đạc đất lại xác định diện tích đất ông đang quản lý là 10.400m², ông Ba ký lại hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông cùng với đơn miễn thuế chuyển quyền sử dụng đất để ông làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất. Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ông Ba ký vào ngày 06/5/2001 với giá chuyển nhượng là 10.000.000 đồng. Do trong phần diện tích đất ông Ba chuyển nhượng có 05 công tầm lớn là đất của ông Ba cho con là ông Nguyễn Văn B2 nhưng ông B2 chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông B2 cũng đồng ý cho ông Ba ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông. Do tại thời điểm năm 2001, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ba vẫn còn đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh huyện Đầm Dơi nên không làm thủ tục chuyển tên cho ông T1 được. Cùng thời điểm năm 2001, ông nhận chuyển nhượng thêm của ông Phạm Văn Lăng một phần đất chiều ngang 03m, chiều dài từ mặt tiền đến mặt hậu khoảng 72 tầm bằng 216m, diện tích khoảng 648m² với giá 12 gia lúa, việc chuyển nhượng không có giấy tờ. Do đó ông đã quản lý, sử dụng toàn bộ hai phần đất với tổng diện tích khoảng 11.048m². Hiện nay cả hai phần đất này ông T1 đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đo đạc thực tế tổng diện tích đất ông T1 đang quản lý, sử dụng là 10.623m² nhưng ông xác định diện tích đất

của ông Ba chuyển nhượng cho ông hiện nay có diện tích theo đo đạc là 9.934,83m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ba chưa được chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông, diện tích đất còn lại là 688,17m² là diện tích đất ông nhận chuyển nhượng của ông Lăng. Do đó ông T1 yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T1 và ông Ba vào năm 1992 diện tích là 9.934,83m². Đối với diện tích còn lại là 688,17m² ông nhận chuyển nhượng của ông Lăng, ông chưa yêu cầu.

Hiện nay, ông Ba đã qua đời, vợ ông Ba là bà Lê Thị B1 cùng với các con ông Ba là ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn V không đồng ý làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông, riêng ông Nguyễn Văn B2 đồng ý chuyển tên, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị Diệp hiện đã bỏ địa phương đi sinh sống tại Bình Dương và tại thành phố Hồ Chí Minh không rõ địa chỉ.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:* Phần đất tranh chấp do ông T1 đang quản lý sử dụng hiện nay là của bà B1 là mẹ ông cầm cố hay đổi gạo cho ông T1 vào khoảng năm 1992 đến nay. Ông Ba là cha ông không có chuyển nhượng đất cho ông T1. Ông Ba đã qua đời vào năm 2006, nên ông không đồng ý chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông T1 theo yêu cầu của ông T1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay do ông S đang giữ do ông S đã trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đàm Dơi vào năm 2020.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B1 trình bày:* Bà là vợ ông Ba, bà thừa nhận có chuyển nhượng phần đất cho ông Tài vào khoảng năm 1992 với giá 03 tá gạo, việc chuyển nhượng có làm giấy tay, bà có lãn tay. Việc chuyển nhượng đất ông Ba không biết. Nay bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B2 trình bày:* Ông B2 là con của ông Ba và bà B1. Việc ông Ba hay bà B1 chuyển nhượng phần đất ruộng khoảng 13.900m² cho ông T1 thì ông không biết nhưng trong diện tích đất này có 05 công đất tầm lớn của ông được ông Ba cho nhưng ông chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó khi ông Ba làm giấy chuyển nhượng đất cho ông T1 với diện tích 13.900m² ông cũng thống nhất làm giấy chuyển nhượng cho ông T1. Đã qua ông T1 đã quản lý, sử dụng đất từ năm 1992 đến nay nên ông cũng thống nhất việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T1 để ông T1 làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn V là con ông Ba thống nhất trình bày:* Việc ông Ba, bà B1 có chuyển nhượng đất hay không thì không biết. Nhưng bà H2, bà L1 có nghe nói bà B1 có chuyển nhượng đất cho ông T1 bằng hình thức đổi gạo. Hiện nay bà H2, bà L1, bà H1 và ông V không có yêu cầu gì.

Bà Nguyễn Thị L2 là con ông Ba thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông S. Không đồng ý chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông T1.

Bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị Diệp là con ông Ba đã bỏ địa phương đi Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương hiện không rõ địa chỉ nên không làm việc được.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 118/2021/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T1.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thiết lập năm 1992 giữa ông Nguyễn Văn T1 với ông Nguyễn Văn Ba đối với phần đất có diện tích 9.934,83m² tọa lạc ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Văn T1 nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn Lăng (cha vợ ông Dương Văn Thành), dài 229,39m;

- Hướng Tây giáp phần đất của ông Phạm Văn Mau, dài 225,36m;

- Hướng Nam giáp phần đất của ông Giang Văn Húi và ông Trần Minh Vũ, dài 43,31m;

- Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn Vinh điểm M4M1, dài 47,98m;

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 15/12/2021 bị đơn là ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo, không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu ông T1 dỡ nhà trả đất cho ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại hồ sơ thể hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/5/2001, đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 06/4/1995, đơn xin miễn thuế chuyển quyền sử dụng đất ngày 06/5/2001 đều có chữ ký của ông Nguyễn Văn Ba được chính quyền địa phương xác nhận (BL 10, 12, 13) thể hiện ông Ba ký tên chuyển nhượng đất cho ông T1 với diện tích 10.400m² với giá 10.000.000 đồng. Ông T1 đã làm đơn xin đăng ký biến động đất đai ngày 06/5/2001 được chính quyền địa phương thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp vào ngày 20/02/2005 và được chính quyền địa phương lập bản xác minh đề nghị ngày 06/10/2001 có xác nhận của ông Nguyễn Văn Tư nguyên Trưởng ấp Mương Điều,

ông Lê Thanh Dưa nguyên cán bộ địa chính xã Tạ An Khương và ông Trần Xuân Thắng nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương. Như vậy có cơ sở chứng minh ông Ba đồng ý chuyển nhượng đất cho ông T1. Các chứng cứ là ông Dương Văn Thành, ông Nguyễn Văn Công, ông Dương Thành Tâm, ông Nguyễn Minh Lợi, ông Dương Thanh Bình, ông Dương Hồng Nam đã thể hiện việc ông Ba có chuyển nhượng cho ông T1 phần đất diện tích 13.900m², giá 9,6 chỉ vàng 24k vào năm 1992, đến ngày 17/01/1994 ông T1 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Công 02 công đất tầm 03m tương đương 2.592m² với giá 05 chỉ vàng 24k nên đến năm 2001 sau khi trừ diện tích đất 02 công do ông T1 chuyển nhượng cho ông Công thì ông Ba đã ký tên chuyển nhượng cho ông T1 diện tích đất theo đo đạc thực tế phần đất ông T1 đang quản lý, sử dụng là 10.400m² với giá 10.000.000 đồng. Hiện nay theo đo đạc thực tế vào ngày 14/5/2021 thì phần đất ông T1 đang quản lý và sử dụng có tổng diện tích 10.623m² trong đó ông T1 xác định diện tích nhận chuyển nhượng của ông Ba là 9.934,83m². Phần còn lại là diện tích đất ông T1 nhận chuyển nhượng của ông Lãng. Hiện nay phần đất này bà B1 vợ ông Ba cũng thừa nhận do bà B1 chuyển nhượng cho ông Ba vào năm 1992 giá 03 gia lúa, con ông Ba là ông B2 cũng thừa nhận việc ông Ba và bà B1 đã chuyển nhượng đất và giao đất cho ông T1 quản lý, sử dụng cất nhà ở từ năm 1992 đến nay, còn lại các con ông Ba là bà H2 và bà L1 cũng thừa nhận ông Ba và bà B1 chuyển nhượng đất cho ông T1 bằng hình thức đổi lúa. Tại phiên tòa, ông S cho rằng ông Ba có đất cho ông T1 nhưng ông S không có chứng cứ chứng minh, ông S cũng thừa nhận từ năm 1992 đến nay, ông Ba đã giao đất cho ông T1 quản lý, sử dụng nhưng tất cả các anh chị em ông S và bà B1 đều không có ý kiến ngăn cản, vì vậy hiện nay ông S cho rằng ông Ba không có chuyển nhượng đất cho ông T1 là không có cơ sở.

[2] Xét thấy: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Ba với ông T1 được lập vào năm 1992. Mặc dù ông T1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông T1 đã làm hoàn tất thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất, ông T1 đã nhận đất và quản lý, sử dụng diện tích đất nhận chuyển nhượng, xây dựng nhà ở ổn định, khoan giếng nước, làm cống xổ vuông, trồng nhiều cây lâu năm như dừa, nhãn, xoài và trong quá trình quản lý, sử dụng phần đất ông T1 đã cải tạo, sên, vét đất để nuôi tôm. Gia đình ông Ba đều biết nhưng không phản đối những việc quản lý, sử dụng đất của ông T1. Bà B1 là vợ ông Ba vẫn thừa nhận có chuyển nhượng đất cho ông T1 vào năm 1992. Do đó, theo Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hiện nay ông T1 yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông T1 với ông Ba với diện tích 9.934,83m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Ba đứng tên là phù hợp. Tuy nhiên ông Ba đã qua đời vào ngày 15/4/2006 nên ông T1 yêu cầu bà B1 và các con ông Ba tiếp tục thực hiện các thủ tục để chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông T1 là có cơ sở. Hiện nay diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ba đã bị thu hồi vào ngày 21/7/1997 với diện tích đất bị thu hồi là 47.400m², phần còn lại diện tích 29.900m² do ông S đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ba, do đó ông T1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh một phần giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ba để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 với diện tích 9.934,83m².

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông S và yêu cầu ông T1 dỡ nhà trả đất cho ông S là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm, do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S nên ông S phải nộp theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 118/2021/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T1 với ông Nguyễn Văn Ba đối với phần đất có diện tích 9.934,83m² tọa lạc ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau, có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Văn T1 chuyển nhượng của ông Phạm Văn Lăng, dài 229,39m;

- Hướng Tây giáp phần đất của ông Phạm Văn Mau, dài 225,36m;

- Hướng Nam giáp phần đất của ông Giang Văn Húi và ông Trần Minh Vũ, dài 43,31m;

- Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn Vinh điền M4M1, dài 47,98m;

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

Ông Nguyễn Văn T1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Ba để cấp cho ông Nguyễn Văn T1 với diện tích là 9.934,83m².

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn B2, bà Nguyễn Thị H1, bà Lê Thị B1, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị Diệp phải chịu chi phí là 8.215.000 đồng (tám triệu hai trăm mười lăm ngàn đồng). Ông Nguyễn Văn T1 đã nộp xong, ôn Sang,

bà L2, bà H2, bà L1, ông B2, bà H1, bà B1, ông V, bà T2, bà Điệp có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu, hoàn trả lại cho ông T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0011555 ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn B2, bà Nguyễn Thị H1, bà Lê Thị B1, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị Điệp phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng. Vào ngày 15/12/2021 ông S có dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011783 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi Cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Phương Loan

